

Số: 274/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh**

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát thủ tục hải quan;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh;

b) Tổ chức thu phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

Điều 2. Tổ chức thu và người nộp phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan (sau đây gọi là Tờ khai) hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ đề nghị cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hoặc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải nộp phí hải quan theo quy định tại Thông tư này.

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa, phương tiện quá cảnh Việt Nam phải nộp lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm:

a) Cơ quan hải quan nơi đăng ký Tờ khai đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; cơ quan hải quan nơi làm thủ tục đối với phương tiện quá cảnh; cơ quan hải quan nơi tiếp nhận đề nghị áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hoặc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

b) Tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu phí, lệ phí.

Điều 3. Các trường hợp miễn thu phí, lệ phí

Miễn thu phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cá nhân (được miễn thuế trong định mức theo quy định); quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy chế miễn trừ ngoại giao; hành lý mang theo người; hàng bưu phẩm, bưu kiện được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế (các khoản thuế theo quy định) phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có trị giá hải quan dưới 500.000 đồng hoặc có tổng số tiền thuế (các khoản thuế theo quy định) phải nộp dưới mức 50.000 đồng cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới trong định mức theo quy định.

5. Phương tiện vận tải thường xuyên qua lại biên giới được quản lý theo phương thức mở sổ theo dõi, không quản lý bằng tờ khai.

6. Hàng hóa, phương tiện quá cảnh được miễn theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc cam kết của Chính phủ Việt Nam.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí hải quan; lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí của người nộp

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí theo từng lần phát sinh trước khi thông quan, giải phóng hàng, phương tiện vận tải quá cảnh hoặc khi đề nghị cơ quan hải quan áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát hoặc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Trường hợp đăng ký tờ khai nhiều lần trong tháng, người nộp phí, lệ phí đăng ký với tổ chức thu phí thực hiện nộp phí theo tháng.

Căn cứ danh sách các tờ khai phải nộp phí, lệ phí do cơ quan hải quan thông báo. Chậm nhất trong thời gian 10 ngày đầu của tháng tiếp theo người nộp phí, lệ phí phải kê khai các thông tin liên quan đến số tiền phải nộp cho từng loại phí, lệ phí theo Mẫu số 01/BKNT hoặc Mẫu số C1-02/NS ban hành kèm theo Thông tư số 184/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục về kê khai, bảo lãnh tiền thuế, thu nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh để nộp tiền phí, lệ phí hoặc yêu cầu trích chuyển tiền nộp phí, lệ phí theo quy định.

3. Hàng tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập chỉ thu phí, lệ phí 01 (một) lần khi làm thủ tục nhập khẩu hoặc xuất khẩu; hàng gửi kho ngoại quan chỉ thu phí làm thủ tục hải quan 01 (một) lần khi làm thủ tục nhập kho, khi xuất kho không thu. Đối với hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh chỉ thực hiện thu lệ phí tờ khai 01 (một) lần khi làm thủ tục nhập cảnh tại cửa khẩu nhập, không thu lệ phí khi làm thủ tục xuất cảnh.

4. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc nhà nước hoặc tài khoản của tổ chức được ủy nhiệm thu tại ngân hàng thương mại.

Điều 6. Ủy nhiệm thu phí, lệ phí

Việc ủy nhiệm thu phí, lệ phí được thực hiện thông qua hợp đồng giữa Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan với người đứng đầu của tổ chức được ủy nhiệm thu phí, lệ phí theo Mẫu số 01/UNTH/PLP ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. kê khai, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

1. Đối với tổ chức được ủy nhiệm thu phí, lệ phí

a) Định kỳ vào ngày 05 hàng tháng, cơ quan hải quan cung cấp toàn bộ danh sách các tờ khai phải nộp phí, lệ phí của người nộp phí, lệ phí cho các tổ chức được ủy nhiệm thu qua Cổng thanh toán điện tử hải quan;

b) Chậm nhất ngày 10 của tháng sau, tổ chức được ủy nhiệm thu phí, lệ phí có trách nhiệm nộp đủ tiền phí, lệ phí số đã thu của tháng trước vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc nhà nước; ngày 15 hàng tháng tổ chức được ủy nhiệm thu phí, lệ phí thông báo số phí, lệ phí đã thu, nộp và số còn nợ (nếu có) theo Mẫu số 02/TB/PLP ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan hải quan và không phải thực hiện kê khai phí, lệ phí với cơ quan thuế.

2. Đối với cơ quan hải quan

a) Cơ quan hải quan thực hiện thu phí, lệ phí trực tiếp của người nộp và tổ chức được ủy nhiệm thu phí, lệ phí.

b) Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (tổng hợp số thu phí, lệ phí của Chi cục Hải quan trên địa bàn tỉnh, thành phố), Chi cục Hải quan các tỉnh chưa có Cục Hải quan thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ, và nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 8. Quản lý và sử dụng phí

1. Cơ quan hải quan được để lại toàn bộ số tiền phí thu được, để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Số tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; trong đó, các khoản chi khác phục vụ thu phí bao gồm cả: Chi trả chi phí ủy nhiệm thu phí, lệ phí được trích từ nguồn thu phí hải quan của cơ quan hải quan. Mức phí trả cho bên ủy nhiệm thu theo thỏa thuận giữa Tổng cục Hải quan và bên được ủy nhiệm thu phù hợp với điều kiện cụ thể theo từng thời kỳ. Việc chi trả kinh phí ủy nhiệm thu phải được thực hiện đúng đối tượng, thanh toán bằng chuyển khoản thông qua tài khoản của bên được ủy nhiệm thu tại tổ chức tín dụng, Kho bạc nhà nước; không thực hiện thanh toán bằng tiền mặt. Cơ quan hải quan phải trả toàn bộ kinh phí cho bên được ủy nhiệm thu trên cơ sở số tiền phí đã thực nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc nhà nước.

2. Hàng năm, cơ quan hải quan địa phương tổng hợp từ các đơn vị trực tiếp thu phí, lệ phí và thực hiện lập dự toán số thu từ phí, lệ phí và nhu cầu chi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ, tổng hợp chung trong dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm của đơn vị và gửi lên Tổng cục Hải quan để thẩm định và tổng

hợp chung trong dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm của Tổng cục Hải quan gửi Bộ Tài chính.

Điều 9. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hải quan; các khoản 1, 2, 3, 4, 7 và khoản 8 Điều 45 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

KT. BỘ TRƯỞNG
TÀI CHÍNH



Vũ Thị Mai

**BIỂU MỨC THU PHÍ HẢI QUAN, LỆ PHÍ
HÀNG HÓA, PHƯƠNG TIỆN QUÁ CẢNH**
(Kèm theo Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11
năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Nội dung thu	Mức thu
1	Phí hải quan đăng ký tờ khai	20.000 đồng/tờ khai
2	Phí hải quan kiểm tra, giám sát hoặc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	200.000 đồng/01 đơn
3	Lệ phí quá cảnh đối với hàng hoá	200.000 đồng/tờ khai
4	Lệ phí đối với phương tiện quá cảnh đường bộ (gồm: ô tô, đầu kéo, máy kéo)	200.000 đồng/phương tiện
5	Lệ phí đối với phương tiện quá cảnh đường thủy (gồm: tàu, ca nô, đầu kéo, xà lan)	500.000 đồng/phương tiện

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/HĐ-.....

HỢP ĐỒNG

Ủy nhiệm thu phí hải quan, lệ phí phương tiện quá cảnh

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát thủ tục hải quan;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh;

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày tháng năm

Tại:

Chúng tôi gồm:

I. BÊN ỦY NHIỆM THU PHÍ, LỆ PHÍ

Cơ quan hải quan:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Số Tài khoản:.....

Đại diện là: Ông (Bà) Chức vụ:

II. BÊN ĐƯỢC ỦY NHIỆM THU PHÍ, LỆ PHÍ

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Số Tài khoản:.....

Đại diện là: Ông (Bà) Chức vụ:

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng uỷ nhiệm thu phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh với những điều khoản như sau:

Điều 1. Phạm vi uỷ nhiệm thu phí, lệ phí

1. ...*(Tên của tổ chức uỷ nhiệm thu)*..... uỷ nhiệm cho ...*(Tên của bên được uỷ nhiệm thu)*..... thực hiện thu phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh thuộc đơn vị các tổ chức hải quan.

2.. ...*(Tên của tổ chức được uỷ nhiệm thu)*..... trong phạm vi được uỷ nhiệm thực hiện các công việc sau đây:... *(tùy thuộc vào nội dung hợp đồng ký kết, ghi cụ thể các công việc bên được uỷ nhiệm thu phải thực hiện)*....

Điều 2. Trách nhiệm và quyền hạn của Tổng cục Hải quan trong việc thực hiện hợp đồng

1. Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan:

...*(Các nội dung theo thoả thuận)*.....

2. Quyền của Tổng cục Hải quan:

a) Chấm dứt hợp đồng uỷ nhiệm thu khi tổ chức uỷ nhiệm thu không thực hiện đúng những nội dung đã ký kết.

b) ...*(Các nội dung theo thoả thuận)*.....

Điều 3. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức được uỷ nhiệm thu trong việc thực hiện hợp đồng

1. Trách nhiệm của tổ chức được uỷ nhiệm thu:

...*(Các nội dung theo thoả thuận)*.....

2. Quyền của tổ chức được uỷ nhiệm thu:

a) Yêu cầu Tổng cục Hải quan thanh toán tiền thù lao đúng theo hợp đồng đã ký.

b) Chấm dứt hợp đồng uỷ nhiệm thu khi Tổng cục Hải quan không thực hiện đúng những nội dung đã ký kết.

c) ...*(Các nội dung khác theo thoả thuận)*.....

Điều 4. Kinh phí uỷ nhiệm thu

1. Tỷ lệ trích kinh phí uỷ nhiệm thu: Bên được uỷ nhiệm thu được hưởng thù lao uỷ nhiệm thu trích từ kinh phí hoạt động của cơ quan hải quan theo mức:

Bằng % tổng số tiền phí, lệ phí thu được.....;

2. Thời gian chi trả kinh phí uỷ nhiệm thu:(Quy định cụ thể về thời gian chi trả như: trả định kỳ theo tháng, quý,....).....

3. Hình thức chi trả kinh phí uỷ nhiệm thu: Kinh phí uỷ nhiệm thu được thanh toán bằng chuyển khoản thông qua tài khoản của bên được uỷ nhiệm thu mở tại.....

Điều 5. Thời hạn uỷ nhiệm thu

Thời hạn uỷ nhiệm thu theo hợp đồng này là năm, kể từ ngày...../...../..... đến hết ngày...../...../.....

Điều 6. Bổ sung, gia hạn và thanh lý hợp đồng

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện thấy còn những vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung đều phải được lập thành văn bản có sự nhất trí của hai bên.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng đến trước thời điểm kết thúc thời hạn uỷ nhiệm thu, hai bên có thể thoả thuận gia hạn hợp đồng bằng văn bản.

3. Thanh lý hợp đồng:

a) Trường hợp không có thoả thuận gia hạn hợp đồng thì hợp đồng đương nhiên hết hiệu lực khi kết thúc thời hạn nêu tại Điều 5 của Hợp đồng này. Hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng uỷ nhiệm thu theo đúng quy định.

b) Trường hợp Hợp đồng được gia hạn thêm cho các kỳ tiếp theo thì hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng theo thời gian đã gia hạn và tiến hành thanh lý Hợp đồng khi kết thúc thời gian đã gia hạn.

Điều 7. Xử lý tranh chấp

1. Hai bên cùng cam kết thực hiện đúng các nội dung đã ký. Trường hợp có tranh chấp, hoặc một bên vi phạm hợp đồng thì cả hai bên cùng tự thương lượng, thoả thuận để có hướng xử lý và đạt được kết quả chung trước khi chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Hợp đồng này.

2. Trường hợp việc tự thương lượng và thoả thuận không đạt được kết quả thì vụ việc được đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Hai bên cam kết thực hiện mọi điều khoản đã cam kết trong hợp đồng với tinh thần hợp tác, hỗ trợ. Trường hợp phát sinh hoàn cảnh ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng hai bên sẽ thảo luận để thống nhất giải quyết.

2. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

3. Hợp đồng này gồm có..... trang, được lập thành.... bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ bản và có hiệu lực kể từ ngày...../.

BÊN ỦY NHIỆM THU
(chức danh người đại diện)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BÊN ĐƯỢC ỦY NHIỆM THU
(chức danh người đại diện - nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

www.LuatVietnam.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO
Về tình hình thu nộp phí, lệ phí theo Hợp đồng ủy nhiệm thu

Kính gửi:

Căn cứ Hợp đồng ủy nhiệm thu số..... ngày .../.../... giữa Tổng cục Hải quan và ...*(tên của tổ chức được ủy nhiệm thu)*.....;

...*(Tên của tổ chức được ủy nhiệm thu)*..... tổng hợp báo cáo việc thu nộp phí, lệ phí theo hợp đồng ủy nhiệm thu như sau:

1. Kết quả thu thuế theo hợp đồng ủy nhiệm thu đến ngày /.../201...:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số TT	Loại phí, lệ phí được ủy nhiệm thu	Số tiền phí, lệ phí phải thu	Số tiền phí, lệ phí đã thu	Số tiền phí, lệ phí còn phải thu	Số tiền phí, lệ phí thu được đã nộp vào KBNN cho HQ			Số tiền phí, lệ phí đã thu chưa nộp vào KBNN cho HQ
					Số tiền	Số chứng từ nộp tiền	Ngày chứng từ nộp tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)-(6)
1	Phí hải quan							
...							
2	Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh							
...							
	Cộng							

Danh sách người nộp lệ phí hải quan còn nợ tiền phí, lệ phí được đính kèm theo.

2. Nguyên nhân dẫn đến việc nợ đọng tiền lệ phí hải quan như trên:.....

3. Số kinh phí uỷ nhiệm thu đề nghị chi trả trên số phí, lệ phí đã thu được nộp vào KBNN cho cơ quan hải quan:

Đơn vị tiền: *Đồng Việt Nam*

Số TT	Loại phí, lệ phí được uỷ nhiệm thu	Số tiền phí, lệ phí đã thu được nộp vào KBNN	Tỷ lệ trích thù lao kinh phí uỷ nhiệm thu	Số tiền thù lao được hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)
1	Phí hải quan			
...			
2	Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh			
...			
	Cộng			

...(Tên của tổ chức được uỷ nhiệm thu)..... thông báo để Tổng cục Hải quan biết./.

Nơi nhận:

....(tên cơ quan hải quan)
.....

BÊN ĐƯỢC ỦY NHIỆM THU
(Chức danh người đại diện - nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)